

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL,
TỈNH ĐẮKNÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23/9/2020

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Sỹ Phác
2. Ông Nguyễn Tiến Tịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T (*Vắng mặt*), sinh năm 1992.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Anh Lê Minh T (*Vắng mặt*), sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị Trần Thị T (nguyên đơn) trình bày: Chị Trần Thị T và anh Lê Minh T kết hôn với nhau vào năm 2016, đăng ký kết hôn ngày 07/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có một người con chung là cháu Lê Minh Q, sinh ngày

30/11/2016. Về tài sản vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai cả. Chị T hiện có chỗ ở ổn định, hợp pháp và có thu nhập ổn định từ 08 triệu đến 10 triệu đồng mỗi tháng.

Thời gian đầu mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, lối sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn: do anh T thường xuyên đi nhậu, không về nhà, không quan tâm đến gia đình mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần. Vợ chồng anh chị cũng đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2019. Do vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, không còn tình cảm với nhau nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản gì và không nợ ai cả nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với anh Lê Minh T (bị đơn): trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập và thông báo về phiên hòa giải đối với anh Lê Minh T, mặc dù đã biết được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt nhưng anh T cố tình vắng mặt không có lý do trong tất cả các lần triệu tập và hòa giải, xét xử tại Tòa án. Do anh T cố tình vắng mặt nên không có lời khai cũng như không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh T phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Minh T.

Về nuôi con chung: giao cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: chị Trần Thị T (nguyên đơn) phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1] 1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Lê Minh T, đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] 1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn (anh Lê Minh T) có đăng ký hộ khẩu và hiện đang sinh sống tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] 1.3. Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Trần Thị T (nguyên đơn) vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Đối với anh Lê Minh T (bị đơn) đã được Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil triệu tập hợp lệ đến 02 lần (tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) để tham gia phiên tòa nhưng anh T cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung vụ án:

[4] 2.1 Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Lê Minh T kết hôn với nhau vào năm 2016 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ. Chị T và anh T cũng đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2019; giữa các bên không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc với nhau nữa. Chị T cũng thừa nhận, chị không còn tình cảm với anh T, không muốn tiếp tục chung sống với anh T và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, hôn nhân vợ chồng không đạt được mục đích; mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục; chị T và anh T đã không còn tin tưởng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hôn nhân của anh chị thật sự không đạt được mục đích. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T.

[5]2.2 Về nuôi con chung: Chị Trần Thị T có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 điều này thể hiện trách nhiệm của người làm mẹ đối với con. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của các con chưa thành niên.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Hiện cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 đang còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc của mẹ và hiện cháu đang ở cùng với chị T, chị T làm công việc kinh doanh, buôn bán có thu nhập ổn định khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/tháng và có chỗ ở ổn định nên đủ các điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Quân đủ 18 tuổi.

[6]2.3 Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] 2.4 Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản gì chung; trong thời gian chung sống, không vay mượn của ai hay cho ai vay mượn tài sản gì và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[8]**3. Về án phí:** Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9]Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Minh T (chấm dứt quan hệ hôn nhân).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Minh Q, sinh ngày 30/11/2016 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục các cháu.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; Điều 110 ; Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003478 ngày 06/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil (02);
- Chi Cục THADS huyện Đl;
- UBND xã Đ, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng